

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

GIẢNG DẠY NGỮ CỔ ĐỊNH CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI HỌC TIẾNG VIỆT

LÊ THỊ THÙY VINH*

TÓM TẮT: Trong hệ thống từ vựng tiếng Việt, để phản ánh các sự vật, hiện tượng và các thuộc tính của chúng trong thế giới bên ngoài và thế giới nội tâm của con người, bên cạnh các từ đời thì người Việt còn sử dụng các ngữ cổ định. Với hai dạng thức cơ bản là thành ngữ và quán ngữ, các ngữ cổ định là bộ phận lưu giữ những giá trị ngôn ngữ xã hội văn hóa trong cộng đồng người Việt. Điều này “khiến chúng không thể lẫn được với bất cứ ngữ cổ định nào của các dân tộc khác” (Đỗ Hữu Châu). Đối với người nước ngoài học tiếng Việt ở trình độ cao, việc nắm vững và sử dụng thành thạo các ngữ cổ định được đặt ra như một yêu cầu có tính chất cấp thiết nhằm giúp họ hiểu tiếng Việt một cách sâu sắc nhất và bản chất nhất. Với ý nghĩa đó, trong báo cáo này, chúng tôi đề cập một số biện pháp dạy học ngữ cổ định cho người nước ngoài, từ đó góp phần định hướng giảng dạy bộ phận từ vựng này giúp người nước ngoài có thể sử dụng tiếng Việt như người Việt.

TỪ KHÓA: ngữ cổ định; tiếng Việt; học tiếng Việt; thành ngữ; quán ngữ.

NHẬN BÀI: 29/01/2024.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 13/06/2024

1. Đặt vấn đề

1.1. Trong hệ thống từ vựng tiếng Việt, ngữ cổ định không chỉ là đơn vị phản ánh các sự vật, sự việc, hoạt động, tính chất đơn thuần mà nó còn là bộ phận lưu giữ những giá trị ngôn ngữ xã hội văn hóa trong cộng đồng người Việt. Nói như Đỗ Hữu Châu đây là “*tài liệu mang đậm màu sắc của quê hương khiến cho chúng không thể lẫn với bất cứ ngữ cổ định nào của các dân tộc khác*” (Đỗ Hữu Châu, 1999, tr.83). Vì thế, việc sử dụng và vận dụng tốt các ngữ cổ định trong lời ăn tiếng nói được coi là thước đo của sự hiểu biết và khả năng sử dụng tiếng Việt của người Việt.

1.2. Tại các cơ sở đào tạo tiếng Việt trong nước hiện nay, việc dạy học tiếng Việt như một ngôn ngữ thứ hai đang ngày càng được đổi mới theo hướng giao tiếp. Điều này có nghĩa là việc giảng dạy không chỉ tập trung vào các kiến thức về ngôn ngữ mà còn phải tích hợp cả những kiến thức về văn hóa, xã hội của người Việt. Nguyên nhân của sự đổi mới này bắt nguồn từ nhu cầu của người học tiếng Việt: học tiếng Việt không chỉ để biết và sử dụng tiếng Việt mà còn thông qua tiếng Việt để hiểu thêm về con người và văn hóa Việt Nam. Mặt khác, để hiểu một cách bản chất và sâu sắc về tiếng Việt thì điều quan trọng là “*cần phải cố gắng nhận ra được, thông hiểu được cái “cách nhìn thế giới” đặc thù của người Việt được thể hiện ra trong tiếng Việt*” (Lý Toàn Thắng, 2012, tr.123). Vì vậy, giảng dạy bộ phận ngữ cổ định (thành ngữ và quán ngữ) tiếng Việt cho học viên người nước ngoài sẽ giúp họ khám phá những yếu tố ngôn ngữ gắn liền với yếu tố văn hóa trong ngoại ngữ họ đang học, góp phần hiểu, sử dụng và lí giải tiếng Việt đúng với đặc trưng tư duy - văn hóa của dân tộc.

1.3. Bài báo đặt vấn đề về việc giảng dạy bộ phận ngữ cổ định tiếng Việt cho học viên người nước ngoài trên cơ sở nhận thấy tầm quan trọng của bộ phận này trong việc học tiếng Việt cũng như bắt nguồn từ thực trạng bộ phận ngữ cổ định chưa được quan tâm đúng mức trong các giáo trình dạy tiếng hiện nay. Với việc đề xuất một số phương hướng, biện pháp dạy học ngữ cổ định cũng như xây dựng hệ thống bài tập sử dụng ngữ cổ định, chúng tôi mong muốn góp phần định hướng giảng dạy bộ phận từ vựng này trong công việc dạy tiếng để giúp người nước ngoài có thể nắm bắt, sử dụng và vận dụng tiếng Việt như người Việt.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Quan niệm về ngữ cổ định

Trong hệ thống từ vựng tiếng Việt, bên cạnh các từ đời, có một bộ phận gọi là ngữ cổ định. Theo Đỗ Hữu Châu “*Ngữ cổ định là các cụm từ (ý nghĩa có tính chất là ý nghĩa của cụm từ, cấu tạo là cấu tạo của cụm từ) nhưng đã cố định hóa cho nên cũng có tính chất chặt chẽ, sẵn có, bắt buộc, có tính xã hội*

*TS; Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2; Email: lethithuyvinh@hpu2.edu.vn

như từ” (Đỗ Hữu Châu, 1999, tr.71). Từ khái niệm này, có thể nhận thấy những đặc tính của ngữ cố định: 1/Quan hệ cú pháp - ngữ nghĩa của các thành phần trong ngữ cố định là quan hệ cú pháp - ngữ nghĩa của cụm từ; 2/Các thành phần tạo nên ngữ cố định (tức các từ) có tính cố định, sẵn có; 3/Y nghĩa của ngữ cố định ít hay nhiều đều có tính thành ngữ.

So với các từ đời trong lòng hệ thống cũng như các cụm từ tự do trong lời nói, ngữ cố định là một loại phương tiện có khả năng biểu đạt các sự vật, hiện tượng và thuộc tính của chúng trong thế giới bên ngoài cao hơn và hàm súc hơn. Bởi vì đó là những phác thảo văn học, văn hóa, những bức tranh nhỏ nhỏ tái hiện những hình ảnh về các sự vật, hiện tượng, tình thế của đời sống... Ngữ cố định dùng cơ chế biểu trưng để diễn đạt những nội dung phức tạp. Điều này khiến nó vừa thể hiện những hình ảnh cụ thể mà ẩn tượng vừa đảm bảo được tính hàm súc và thể hiện thái độ, cách đánh giá của người nói. Các tài liệu mà ngữ cố định đã dùng làm biểu trưng đều gắn liền với đời sống, kinh nghiệm và cách nhìn của người Việt. Vì thế, ngữ cố định là bộ phận từ vựng có tính đặc trưng văn hóa - xã hội không trộn lẫn.

Có nhiều cách phân loại ngữ cố định tuy nhiên theo Đỗ Hữu Châu “phải dựa vào các tiêu chí sao cho nhờ các tiêu chí đó mà phát hiện ra được các đặc trưng ngữ nghĩa của ngữ cố định” (Đỗ Hữu Châu, 1999, tr.90). Với lẽ đó, căn cứ vào cú pháp (kết cấu cụm từ, kết cấu câu), ngữ cố định được chia làm 2 loại: thành ngữ và quán ngữ. Thành ngữ là những ngữ cố định thực sự “vừa có tính hoàn chỉnh về nghĩa, vừa có tính gợi cảm” (Nguyễn Thiện Giáp, 2008, tr.77) như *chó ngáp phải ruồi, thất lưng buộc bụng, giết gấu vá vai, nói thánh nói tướng*... Quán ngữ là “những cách nói, cách diễn đạt cần thiết để đưa đẩy, đề chuyển ý hay dẫn ý, để nhập đề chứ không có tác dụng nêu bật một sắc thái của những cái đã có tên hoặc nêu bật ra các sự vật, hiện tượng, tính chất... chưa có tên gọi” (Đỗ Hữu Châu, 1999, tr.86) như *ai cũng biết rằng, nghĩ cho khỏe, chắc chắn là, rõ ràng là*...

2.2. Vấn đề giảng dạy ngữ cố định trong các giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài

Để tìm hiểu vấn đề dạy học ngữ cố định trong các giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, chúng tôi đã tiến hành khảo sát 9 bộ sách dạy học tiếng Việt. Kết quả cụ thể như sau:

Bảng 1. Số lượng ngữ cố định trong các giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài

STT	Sách/giáo trình dạy học tiếng Việt cho người nước ngoài	Số lượng ngữ cố định	Các ngữ cố định
1	Tiếng Việt cơ sở - Vũ Văn Thi	0	
2	Tiếng Việt cho người nước ngoài - Chương trình cơ sở - Nguyễn Văn Phúc (Chủ biên)	2	<i>Tái ông thất mã, Ngày lành tháng tốt</i>
3	Bộ giáo trình tiếng Việt (4 quyển) – Nguyễn Việt Hương		
	+ Tiếng Việt cơ sở (quyển 1)	0	
	+ Tiếng Việt cơ sở (quyển 2)		
	+ Tiếng Việt nâng cao (quyển 1)	4	<i>Nhập gia tùy tục, Ghét của nào trời trao của ấy, Nồi nào vung ấy, Tiêu tiền như nước</i>
	+ Tiếng Việt nâng cao (quyển 2)	22	<i>Còn nước còn tát, Thuốc đắng dã tật, Đông như kiến, Đẹp như tiên, Xấu như ma, Éch ngòi đầy giếng, Khỏe như voi, Đen như (hòn) than, Dốt như bò, Mềm như bún, Béo như lợn, Sặc như nước, Trắng như tuyết, Chậm như sên, Đẹp như tranh, Nhanh như chớp, Trâu chậm uống nước đục, Dựng tóc gáy, Cẩn tắc vô ưu, Nói có sách, mách có chứng, Nhập gia tùy tục, Học tài thi phận</i>

4	Bộ giáo trình 4 quyển - Đoàn Thiện Thuật (chủ biên)		
	+ Click tiếng Việt, trình độ A (tập 1)	0	
	+ Click tiếng Việt, trình độ A (tập 2)		
	+ Thực hành tiếng Việt trình độ B	6	<i>Ba chân bốn cẳng, Cưỡi ngựa xem hoa, Đông như kiến, Vui như tết, Chậm như rùa, Ăn nên làm ra</i>
	+ Thực hành tiếng Việt trình độ C	23	<i>Thuận buồm xuôi gió, Gần đất xa trời, Nhanh như chớp, Không cánh mà bay, Ăn như mèo, Bóp mồm bóp miệng, Gà trống nuôi con, Một chín một mười, Học tài thi phận, Nhanh nhẩu đoảng, Bé xé ra to, Thua keo này bày keo khác, Khỏe như voi, Bối lông tìm vết, Giống như đúc, Trống đánh xuôi, kèn thổi ngược, Chết đuối vớ được cọc, Mồm miệng đỡ chân tay, Đất như tôm tươi, Cắm đầu cắm cổ, Nói một đằng, làm một nẻo, Nay đây mai đó, Con rồng cháu tiên</i>
5	Bộ giáo trình Giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài (5 tập) - Nguyễn Văn Huệ (chủ biên)		
	Giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài - tập 1	0	
	Giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài - tập 2		
	Giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài - tập 3	2	<i>Người đẹp vì lụa, Nhà tranh vách đất.</i>
	Giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài - tập 4	1	<i>Ba chân bốn cẳng</i>
	Giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài - tập 5	13	<i>Màn trời chiếu đất, Môn đăng hộ đối, Xa mặt cách lòng, May nhờ rủi chịu, Mê như điên đổ, Đo lọ nước mắm, đếm củ dưa hành, Chậm như rùa, Coi trời bằng vung, Dục tốc bất đạt, Chết mê chết mết, Bụt chùa nhà không thiêng, Trẻ người, non dạ, Tâm đầu ý hợp.</i>
6	Tiếng Việt nâng cao (Cho người nước ngoài - Quyển 1) - Nguyễn Thiện Nam	11	<i>Rượu vào lời ra, Chờ củi về rừng, Vạn sự khởi đầu nan, Tránh vỏ dưa gặp vỏ dừa, Nhập gia tùy tục, Được voi đòi tiên, Có tiền mua tiên cũng được, Ăn mày đòi xôi gấc, Không có lửa làm sao có khói, Nhất nghệ tinh nhất thân vinh, Dạy dỗ vén sông.</i>
7	Tiếng Việt cho người nước ngoài Trình độ nâng cao của Trịnh Đức Hiến (chủ biên), Đinh Thanh Huệ, Đỗ Thị Thu.	11	<i>Bán sống bán chết, Có an cư mới lạc nghiệp, Hào hoa phong nhã, Đồng ra đồng vào, Có đầu có đuôi, Nói toạc móng heo, Đâm chổi này lộc, Đi sớm về khuya, Tươi như hoa, Thuần phong mỹ tục, Có một không hai</i>
8	Tiếng Việt nâng cao dành cho	34	<i>Ma chê, quỷ hờn, Ngắc chẳng tày gang, Mỗi</i>

	người nước ngoài - Viện Ngôn ngữ học, Vũ Thị Thanh Hương (chủ biên)		<i>người một ngá, Dầm mưa dãi nắng, Như hình với bóng, Như nước với lửa, Vừa ăn cướp vừa la làng, Vong ân bội nghĩa, Mèo mù vớ cá rán, Gân đất xa trời, Chia ngọt, sẻ bùi, Gạo châu củi quế, Như môi với răng, Chân lấm tay bùn, Cao chạy xa bay, Chuột chạy cùng sào, Giống nhau như hai giọt nước, Cá nằm trên thớt, Như nước với lửa, Hiền như bụt, Xấu như ma, Đẹp như tiên, Bán mặt cho đất bán lưng cho trời, Con ông cháu cha, Được voi đòi tiên, Hai sương một nắng, Ngậm đắng nuốt cay, Đầu chày đứt thớt, Nuôi ong tay áo, Há miệng chờ sung, Đón củi ba năm thiêu một giờ, Mẹ hát con khen hay, Diệc không sợ súng, Ba chân bốn cẳng</i>
9	Bộ sách Tiếng Việt của Bửu Khải - Phan Văn Giưỡng (4 quyển)		
	+ Tiếng Việt - Vietnamese for beginners 1 (Bửu Khải - Phan Văn Giưỡng)	0	
	+ Tiếng Việt - Vietnamese for beginners 2 (Bửu Khải - Phan Văn Giưỡng)		
	+ Tiếng Việt - Vietnamese intermediate 3 (Phan Văn Giưỡng)	2	<i>Cao lương mỹ vị Vạn sự như ý</i>
	+ Tiếng Việt - Vietnamese intermediate 4 (Bửu Khải - Phan Văn Giưỡng)	1	<i>Cắt da cắt thịt</i>
Tổng:		132	

Trên cơ sở số liệu thống kê về số lượng ngữ cố định trong các giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, chúng tôi có một số nhận xét như sau:

Ngữ cố định được đưa vào giảng dạy trong các giáo trình dạy tiếng Việt cho người nước ngoài tập trung ở trình độ trung cấp (B1, B2) và đặc biệt là cao cấp (C1, C2). Điều này cũng bắt nguồn từ đặc trưng của ngữ cố định là những tổ hợp cố định chứa đựng giá trị văn hóa - xã hội. Vì vậy, các nhà nghiên cứu đều cho rằng người học ở trình độ cơ sở (A1, A2) chưa thể tiếp thu đầy đủ những đơn vị từ vựng mang tải giá trị văn hóa.

Ngữ cố định được giảng dạy khá đa dạng, phong phú thuộc nhiều kiểu loại khác nhau. Ví dụ, về thành ngữ, có thành ngữ thuần Việt (*chân lấm tay bùn, chuột chạy cùng sào, được voi đòi tiên...*) có thành ngữ Hán Việt (*môn đăng hộ đối, dục tốc bất đạt, nhập gia tùy tục, cẩn tắc vô ưu...*); có thành ngữ nguyên dạng cũng có thành ngữ biến thể (*mẹ hát con khen hay - con hát mẹ khen hay, đón củi ba năm thiêu một giờ - kiếm củi ba năm thiêu một giờ, dạy đĩ vén váy - dạy đĩ vén sống...*).

Tuy nhiên vẫn có một số vấn đề đặt ra là: giảng dạy ngữ cố định bắt đầu từ trình độ trung cấp có muộn hay không? Liệu có thể giảng dạy “sớm” hơn ở trình độ sơ cấp với những ngữ cố định đơn giản về hình thức và nội dung. Đồng thời cần tìm ra phương pháp thích hợp trong việc giảng dạy ngữ cố định để người học có thể dễ dàng nắm bắt và sử dụng trong thực hành ngôn ngữ.

2.3. Một số phương hướng giảng dạy ngữ cố định cho người nước ngoài học tiếng Việt

2.3.1. Nguyên tắc đề xuất

Nguyên tắc 1: Giảng dạy ngữ cố định trên cơ sở xác định rõ đặc trưng cú pháp và ngữ nghĩa của ngữ cố định.

Về mặt cú pháp, ngữ cố định có cấu trúc của cụm từ và các từ được “làm đầy” trong cấu trúc này có tính cố định, sẵn có.

Về mặt ngữ nghĩa, có một bộ phận ngữ cố định có thành phần trung tâm trùng với một hoặc một số từ đã sẵn có trong ngữ (như *dại như chèo, chạy như cò lông công, đen như cột nhà cháy...*); một bộ phận khác thành phần trung tâm được suy ra không phải là một từ mà là một cụm từ không có sẵn trong ngữ (như *chuột sa chĩnh gạo, đi guốc trong bụng, mùa riu qua mắt thợ...*).

Nguyên tắc 2: Giảng dạy ngữ cố định trên cơ sở phù hợp với trình độ nhận thức của học viên.

Ngữ cố định phản ánh những tài liệu khác nhau (vật thực, việc thực, các sắc thái của các sự vật, hiện tượng, tình thế...) bằng cách so sánh, ẩn dụ, hoán dụ. Vì thế, cũng cần căn cứ vào sự phức tạp trong quá trình tạo nghĩa cũng như tính chất quen thuộc/ không quen thuộc của các tài liệu thực tế được đưa vào ngữ cố định để giảng dạy những nhóm ngữ cố định theo trình độ, năng lực của học viên.

2.3.2. Phương hướng giảng dạy ngữ cố định cho người nước ngoài học tiếng Việt

2.3.2.1. Xây dựng hệ thống ngữ cố định để giảng dạy sao cho phù hợp với trình độ nhận thức của người nước ngoài

Hiện nay, theo khung năng lực tiếng Việt của người nước ngoài, ngữ cố định được xem xét, tìm hiểu ở trình độ cao cấp (C1, C2). Điều này bắt nguồn từ tư duy người giảng dạy là chỉ khi người học có vốn ngôn ngữ và vốn sống dày dặn về tiếng Việt thì mới có thể tiếp nhận được ngữ cố định. Tuy nhiên, theo chúng tôi, người học ở trình độ nào cũng có mong muốn tìm hiểu và khám phá những yếu tố gắn liền với văn hóa trong ngoại ngữ họ đang học, mặt khác các ngữ cố định cũng có sự phân lập trên nhiều loại. Vì vậy, ở mỗi một trình độ, chúng ta có thể lựa chọn những nhóm ngữ cố định cụ thể để giảng dạy cho học viên.

Ở trình độ sơ cấp, đặc biệt là bậc 2, với yêu cầu học viên có khả năng trao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hàng ngày, mô tả đơn giản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu, người giảng dạy có thể lựa chọn những ngữ cố định đơn giản, dễ hiểu, có ý nghĩa gần gũi nhất với học viên để giảng dạy. Những ngữ cố định đơn giản, dễ hiểu nhất phù hợp với trình độ này theo chúng tôi là 1/Nhóm những ngữ cố định có thành phần trung tâm trùng với một hoặc một số từ đã có sẵn trong ngữ; 2/Thành phần trung tâm này là những đặc điểm, tính chất quen thuộc gắn với mỗi người; 3/Hình ảnh được phản ánh trong ngữ là những hình ảnh quen thuộc có thể định hình bằng tranh, ảnh, hoạt động, tư thế; 4/Chọn những ngữ cố định chỉ gồm 3-5 từ. Ví dụ:

Yếu tố trung tâm là đặc điểm hình thức: *gầy như hạc, cao như sếu, to như voi, béo như trâu, thấp như vẹt, cao như núi, dài như song*; Yếu tố trung tâm là đặc điểm về thuộc tính (vận động, nhận thức, trạng thái...): *chậm như rùa, nhanh như sóc, chạy như ngựa, khỏe như voi, dữ như cọp, leo như vượn, lạnh như băng*.

Qua những thí dụ về thành ngữ đã nêu ra trên đây, có thể nhận thấy mô hình so sánh (A như B) là mô hình dễ tiếp nhận ở trình độ thấp. Bởi A như B thì đồng nghĩa với A. Đặc biệt, các A ở đây đều là các yếu tố gắn liền với bản thân mỗi người (*cao, to, béo, thấp, gầy...* - hình thức của người; *chạy, leo, nhanh, chậm, khỏe, dữ...* - đặc điểm về phương diện vận động, trạng thái, thể chất, tính chất). Các B cũng là các sự vật, con vật, hiện tượng tự nhiên được định hình một cách rõ ràng bằng hình ảnh. Vì vậy ý nghĩa của thành ngữ trở nên cụ thể, xác định và dễ vận dụng.

Ở trình độ trung cấp, khi học viên đã có khả năng mô tả và tường thuật các chủ đề khác nhau, hệ thống ngữ cố định được giảng dạy sẽ có những chuyển đổi theo hướng tăng dần về sự phức tạp. Cụ thể là: 1/Số lượng từ ngữ trong một ngữ cố định có thể lớn hơn năm; 2/Những hình ảnh được đưa vào ngữ cố định không chỉ dừng lại ở những hình ảnh có tính quen thuộc, cụ thể mà có thể có những hình ảnh có tính trừu tượng.

Ở trình độ này người dạy tiếp tục sử dụng mô hình cấu trúc so sánh (A như B) tuy nhiên có thể sử dụng các A phức tạp hơn và các B trừu tượng hơn. Thí dụ: A là đặc điểm về tiếng kêu, về sự vận động; B là hoạt động, đặc điểm của đối tượng, B có cấu tạo là cụm từ hoặc mệnh đề như *ra rả như cuốc kêu, cầm cấn như chó cắn ma... hùng hục như trâu húc má, lạch bạch như vịt bầu, lò dò như cò bắt tép, lùi như cuốc, nhảy như chơi chơi, leo như vượn...*; B là các đối tượng trừu tượng mang theo đặc điểm liên

quan đến tôn giáo, tín ngưỡng văn hóa của người Việt như *xấu như ma, bẩn như ma lem, chiều như chiều vong, giục như giục tà, đứng như bụi mọc,...*

Việc giảng dạy ngữ cố định tập trung ở trình độ cao cấp. Tiêu chí để xác lập ngữ cố định ở trình độ này là: 1/Đa dạng hóa các mô hình cấu tạo ngữ cố định; 2/Sự phức tạp trong việc nhận diện ý nghĩa của ngữ cố định; 3/Hình ảnh đưa vào ngữ cố định mang theo những đặc điểm văn hóa, dân tộc của người Việt.

Vì vậy, đối với thành ngữ, cần mở rộng và đi sâu vào dạng thức thành ngữ ẩn dụ hóa. Đây là dạng thức chiếm số lượng lớn trong thành ngữ tiếng Việt. Lựa chọn việc giảng dạy dạng thức thành ngữ này ở trình độ cao cấp bắt nguồn từ độ khó trong việc tiếp nhận thành ngữ. Thành ngữ ẩn dụ hóa là dạng thức thành ngữ được tạo ra thông qua cơ chế biểu trưng nghĩa là lấy vật thực, việc thực để nói đến những đặc điểm, tính chất, hoạt động, tình thế... phổ biến khái quát đồng thời giữa những hình ảnh có tính chất cụ thể và những đặc điểm, hoạt động, tính chất... đó người ta nhận ra được mối quan hệ liên tưởng tương đồng về nghĩa. Khác với dạng thức thành ngữ so sánh có sự tương đồng về nghĩa giữa thành ngữ với một hoặc một số từ trong ngữ, ở thành ngữ ẩn dụ hóa, nghĩa của ngữ không trực tiếp có sẵn trong ngữ mà phải suy ra từ một số từ trong ngữ. Vì thế để xác định ý nghĩa của ngữ cũng như vận dụng ngữ một cách thành thạo đòi hỏi học viên phải nắm được các giá trị ngôn ngữ xã hội văn hóa của thành ngữ. Thí dụ để hiểu ý nghĩa của thành ngữ *trên đe dưới búa* cần phải hiểu được hoạt động phổ biến trong nghề rèn. Đe là khối sắt hoặc thép dùng làm bệ rèn cố định để đặt kim loại lên trên mà đập bằng búa. Vì thế đây là hình ảnh nằm trên đe và ở cái thể dưới búa (búa giáng xuống). Thành ngữ thể hiện tình thế bị o ép, nguy hiểm, khó giải thoát. Cũng vậy, *chó cắn áo rách* là thành ngữ sử dụng những hình ảnh cụ thể “chó cắn” và “áo rách”. Trong văn hóa người Việt, chó là con vật thường bị coi thường, khinh bỉ, bị “chó cắn” vì thế thường mang theo vận xui, vận rủi. Áo rách là chiếc áo bị rách, rách do đã cũ hoặc vá nhiều lần. Như thế, chiếc áo đã bị rách lại còn bị chó cắn thì nghĩa là cái tình thế này là tình thế cùng cực. Nghĩa biểu trưng của thành ngữ này thường để chỉ đối tượng người nghèo khó hoặc sa cơ lỡ vận lại còn liên tục bị vận xui bám đuổi hết lần này đến lần khác.

Bên cạnh thành ngữ, ở trình độ cao cấp, người dạy cũng cần quan tâm đến các quán ngữ. Quán ngữ được dùng nhiều trong lời nói, phục vụ cho các chức năng của lời nói như đưa đẩy, chuyển ý, dẫn ý... Khác với thành ngữ là dạng thức ngữ cố định điển hình có tính chặt chẽ về kết cấu, quán ngữ có cấu trúc nội tại mang tính cố định tương đối. Ngữ nghĩa của nó có thể được suy ra từ các thành tố tạo nên nó một cách trực tiếp. Lựa chọn quán ngữ để giảng dạy ở trình độ cao cấp bởi vì đây là một loại ngữ cố định khó dùng. Nó không có ý nghĩa cụ thể, riêng biệt mà đơn thuần chỉ có chức năng như chất bôi trơn diễn ngôn đồng thời nghĩa của quán ngữ chỉ được nhận ra bằng cách lí giải cách dùng của chúng. Thí dụ, trong phát ngôn “*Ai đời con cái lại cãi cha mẹ*”, quán ngữ “ai đời” thể hiện sự bác bỏ của người nói về bất cứ một cơ sở đạo đức nào biện minh cho việc con cái cãi lại cha mẹ. Tương tự, trong phát ngôn “*Chẳng qua cũng là tại cái số chị ấy vất vả nên mới gặp người như thế*” thì “chẳng qua” là quán ngữ có tính chất chỉ báo việc người nói đưa ra quan điểm có điều kiện, tức là quan điểm ấy chỉ là một khả năng trong những khả năng có thể.

Như vậy trình độ nhận thức của học viên người nước ngoài là hệ quy chiếu để người giảng dạy lựa chọn và xây dựng việc giảng dạy các dạng thức ngữ cố định. Điều này một lần nữa khẳng định rằng ngữ cố định không chỉ là đơn vị từ vựng nên được dạy ở trình độ cao cấp mà có thể được dạy ở trình độ trung cấp, thậm chí sơ cấp. Đặc trưng của từng dạng thức ngữ cố định tương ứng với khung năng lực Tiếng Việt 6 bậc chính là căn cứ để xây dựng công tác giảng dạy này.

2.3.2.2. Giảng dạy ngữ cố định trong mối quan hệ với ngữ cảnh giao tiếp

Ngữ cố định là đơn vị tương đương với từ, vì vậy nó hoạt động trong một ngữ cảnh nhất định. Ngữ cảnh chính là môi trường bao quanh diễn ngôn, giúp người học lĩnh hội nghĩa của diễn ngôn, nghĩa của ngữ cố định một cách rõ nhất. Ví dụ:

(1) *Tôi chờ anh hết nước hết cái mà không thấy anh đến.*

(2) *Mọi người cho rằng nó keo kiệt nhưng của đáng tội nó không thế.*

Rõ ràng đặt trong ngữ cảnh cụ thể, thành ngữ *hết nước hết cái* và quán ngữ *của đáng tội* có sự cụ thể hóa về nghĩa. Trong (1) “hết nước hết cái” có nghĩa là chờ mãi, chờ đến cùng. Trong (2) “của đáng tội”

là thành phần nổi hai mệnh đề nhằm thanh minh việc nó keo kiệt là không đúng. Từ ý nghĩa cụ thể trong ngữ cảnh này, người học có thể suy rộng ra và vận dụng trong những ngữ cảnh khác. Điều này khiến cho việc tiếp thu ý nghĩa của ngữ cố định trở nên dễ dàng hơn cũng như là căn cứ hướng dẫn học viên vận dụng sử dụng ngữ cố định trong đời sống giao tiếp.

Ở một góc độ khác cũng phải thấy rằng, có nhiều trường hợp ý nghĩa của ngữ cố định chỉ được nhận ra thông qua cách dùng của nó. Vì thế, ngữ cảnh chính là cơ sở để xác định nghĩa của quán ngữ. Thí dụ: quán ngữ “không biết” trong các cấu trúc sau:

- Cấu trúc: “không biết + câu nghi vấn?” (VD: *Không biết dạo này Mai có còn dạy ở trường đó không?*). Trong cấu trúc này, quán ngữ “không biết” thể hiện tâm trạng của người nói đang băn khoăn, trăn trở vì chưa tìm ra lời giải.

- Cấu trúc: P + thể + không biết? (VD: *Mưa lâu thế không biết?*). Trong cấu trúc này, quán ngữ “không biết” nhấn mạnh ý nghĩa mức độ cao của P đồng thời biểu lộ tâm trạng, cảm xúc ngạc nhiên trước P.

Như thế, để giúp học viên tìm hiểu các ngữ cố định, người dạy cần đưa các ngữ này vào những ngữ cảnh cụ thể, từ đó hệ thống hóa để hình thành ý nghĩa chung nhất của ngữ cố định.

2.3.2.3. Giảng dạy ngữ cố định gắn liền với quy tắc giao tiếp của người Việt

Lịch sự chiến lược là một trong những quy tắc giao tiếp quan trọng của người Việt. Nội dung của phép lịch sự chiến lược là giảm thiểu sự xung đột trong giao tiếp, giữ gìn thể diện của mình và của người sao cho nó không bị tổn hại, xâm phạm.

Để thực hiện phép lịch sự chiến lược, người giao tiếp thường phải sử dụng các phương tiện ngôn ngữ có ý nghĩa bù đắp sự xâm phạm thể diện. Trong đó việc dùng các quán ngữ được coi là biện pháp giảm sốc. Ví dụ:

(1) *Nói bỏ quá, cậu con trai nhà ông vô lễ lắm.*

(2) *Nói trộm vía, cháu bé xinh quá!*

Ở trường hợp (1), do mệnh đề đi sau quán ngữ là mệnh đề có ảnh hưởng đến thể diện của đối tác giao tiếp cho nên người nói đã sử dụng quán ngữ “nói bỏ quá” để chuẩn bị tinh thần tiếp nhận thông tin bất lợi. Điều này đã làm giảm thiểu sự đe dọa thể diện khiến đối tác dễ dàng hơn trong việc “nuốt trôi” những viên thuốc đắng.

Ở trường hợp (2), mệnh đề đi sau quán ngữ là lời khen một cháu bé nhưng trong quan niệm dân gian của người Việt dù đứa trẻ dễ thương thế nào cũng không được khen bởi điều này gây ảnh hưởng xấu đến trẻ như trẻ bị quờ, quấy khóc... Vì thế phải dùng “nói trộm vía” để tránh sự chú ý của ma quỷ cũng như tạo ra sự cân bằng trong giao tiếp giữa người nói và người nghe.

Trên cơ sở lý thuyết về phép lịch sự trong giao tiếp, người dạy cần đặt ra cho người học những nghi thức lời nói trong đó có sử dụng ngữ cố định như một phương tiện tác động hữu hiệu. Từ đó người học biết cách dùng ngôn ngữ, biết cách nói năng trong những trường hợp cụ thể.

2.3.2.4. Giảng dạy ngữ cố định theo nhóm

Để tìm hiểu và ghi nhớ ý nghĩa của ngữ cố định, người dạy có thể giúp người học tìm hiểu các ngữ cố định theo nhóm nghĩa. Ví dụ:

Thành ngữ thể hiện sự tiết kiệm, tằn tiện của người: *thắt lưng buộc bụng, nhịn ăn, nhịn mặc, một sống một chết...*; Thành ngữ thể hiện sự hốt hoảng, kinh hoàng: *hồn xiêu phách lạc, hồn vía lên mây, thần hồn nát thần tính...*; Quán ngữ thể hiện sự bác bỏ hay quan điểm đối lập: *đáng nhẽ, tội gì, chả lẽ, ai bảo, làm quái gì...*; Quán ngữ thể hiện sự phỏng đoán có tính chất chủ quan của người nói: *có lẽ, có thể là, hình như, có khi, chừng như, có vẻ, tưởng như, dường như...*

Việc tìm hiểu ngữ cố định theo nhóm sẽ giúp học viên ghi nhớ nhanh ý nghĩa ngữ cố định cũng như có sự linh hoạt trong việc sử dụng ngữ cố định trong hoàn cảnh giao tiếp cụ thể. Tất nhiên, ghi nhớ ngữ cố định theo nhóm không có nghĩa là tìm hiểu lần lượt các ngữ cố định riêng lẻ trong nhóm bằng cách ghi nhớ nghĩa từ điển mà cần phải đặt ngữ cố định trong các ngữ cảnh cụ thể.

2.3.3. Xây dựng hệ thống bài tập ngữ cố định cho học viên người nước ngoài

Trên cơ sở phương hướng giảng dạy ngữ cố định cho người nước ngoài học tiếng Việt, chúng tôi đề xuất xây dựng một số loại bài tập sau:

Loại 1: Bài tập rèn luyện về các ngữ cố định đồng nghĩa. Đây là loại bài tập giúp học viên tìm hiểu và ghi nhớ những ngữ cố định đồng nghĩa trong tiếng Việt. Loại bài tập này được cụ thể hóa bằng 2 dạng sau:

Dạng 1: Bài tập thay thế ngữ cố định cho sẵn bằng ngữ cố định đồng nghĩa

Cho câu văn sau:

Chúng ta cần phải nhìn ăn nhìn mặc để vượt qua những khó khăn trong thời kì dịch bệnh Covid.

Ở vị trí của thành ngữ gạch chân có thể thay thế bằng thành ngữ nào trong những thành ngữ dưới đây mà ý nghĩa của câu văn không thay đổi:

A. *Thắt lưng buộc bụng* B. *Một mắt một còn* C. *Hồn xiêu phách lạc* D. *Ăn cháo đá bát*

Dạng 2: Bài tập liên kết các ngữ cố định để tạo ra những ngữ cố định đồng nghĩa.

Hãy nối các thành ngữ ở cột A và cột B để tạo ra những cặp thành ngữ đồng nghĩa

Cột A

*Một sống một mái
Hồn xiêu phách lạc
Nói thánh nói tướng
Chạy long tóc gáy*

Cột B

*Nói một tắc đến giờ
Một mắt một còn
Hồn vía lên mây
Chạy như cò lông công*

Loại 2: Bài tập ngữ cố định trong mối quan hệ với ngữ cảnh

Ở loại bài tập này, người học sẽ được tìm hiểu ngữ cảnh sản sinh ngữ cố định thông qua các câu văn cụ thể, từ đó hướng đến nắm được ý nghĩa ngữ cố định và vận dụng trong giao tiếp.

Dạng 1: Cho các ngữ cố định cho sẵn và yêu cầu điền ngữ cố định vào ngữ cảnh thích hợp

Bài tập 1: Cho các thành ngữ sau: *giật gấu vá vai, ăn cháo đá bát, chuột chạy cùng sào*. Điền các thành ngữ vào chỗ trống trong các câu văn sau sao cho thích hợp:

- *Dịch bệnh Covid đã ảnh hưởng đến việc kinh doanh khách sạn của anh Nam. Nhưng anh vẫn cố gắng..... duy trì, cầm cự để chờ ngày hoạt động.*

- *Nam không thích học Sư phạm nhưng bạn ấy không đủ điểm vào Bách khoa nên bạn ấy đành vào học Sư phạm.*

- *Ông Nam đã hết lòng giúp đỡ Minh thế mà Minh lại bội bạc, ân nghĩa.*

Bài tập 2: Cho các quán ngữ sau: *ai ngờ, tội gì, có lẽ*

- *Bình thường nó là người luôn cởi mở, thân thiện với hàng xóm. nó lại gây ra việc tày trời như thế.*

- *Đang dịch bệnh Covid, ...mà đi chơi giữa phố đông người.*

- trời sẽ mưa.

Dạng 2: Cho các ngữ cảnh cụ thể và yêu cầu điền vào ngữ cảnh ngữ cố định thích hợp

Cho các tình huống sau, hãy hoàn thành mỗi tình huống bằng cách điền một thành ngữ thích hợp:

- *Anh ấy nghèo nhưng lại lấy được cô vợ gia đình khá giả. Đúng là*

- *Việc gì của Minh, Nam cũng biết. Nam như là Minh vậy.*

Loại 3: Bài tập sản sinh lời nói với ngữ cố định cho sẵn

Đây là loại bài tập giúp học viên nắm vững hơn về ngữ cố định đồng thời biết cách tạo lập lời nói có sử dụng ngữ cố định một cách thành thạo.

Hãy đặt câu với các ngữ cố định sau: *múa rìu qua mắt thợ, đi guốc trong bụng, không biết chừng, của đáng tội.*

3. Kết luận

Trên cơ sở nhận thấy tầm quan trọng của việc giảng dạy ngữ cố định đối với học viên người nước ngoài ở các trình độ, bài báo đã đề xuất một số phương hướng giảng dạy cụ thể ngữ cố định. Đây là những phương hướng giúp người dạy có thể giúp học viên ghi nhớ, hiểu biết những đặc điểm về cấu trúc và cơ chế tạo nghĩa của ngữ cố định, từ đó giúp họ vận dụng vào từng hoàn cảnh giao tiếp một cách đúng đắn và hiệu quả. Những loại bài tập đưa ra cũng đã cụ thể hóa phương hướng này và đây là những chỉ dẫn giúp cho việc giảng dạy và học tập ngữ cố định đạt được mục đích đặt ra.

Giảng dạy bộ phận ngữ cố định cho người nước ngoài học tiếng Việt là hoạt động dạy học quan trọng nhưng chắc chắn sẽ gặp nhiều khó khăn. Vì thế, người dạy cần nắm vững nguyên tắc về trình độ nhận

thức và đặc trưng của các dạng thức ngữ cố định để có những hướng dẫn cụ thể và thực tiễn cho học viên. Học viên càng hiểu biết, nắm vững và sử dụng ngữ cố định một cách hiệu quả thì hoạt động giao tiếp bằng tiếng Việt càng nâng cao.

*Bài viết này là sản phẩm thuộc đề tài có mã số HPU2.2022-UT-11, do Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 tài trợ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
2. Đỗ Hữu Châu (1999), *Các bình diện của từ và từ tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Nguyễn Thiện Giáp (2008), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
4. Lý Toàn Thắng, Phạm Hữu Đức (2012), *Ý niệm “lòng” trong tiếng Việt: từ góc nhìn của lý thuyết giảng dạy ngoại ngữ*, “Một số vấn đề lý luận Ngôn ngữ học và tiếng Việt”, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, trang 122-129.

NGŨ LIỆU KHẢO SÁT

1. Trịnh Đức Hiền (chủ biên) (2004), *Tiếng Việt cho người nước ngoài Trình độ nâng cao*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Nguyễn Việt Hương (2010), *Tiếng Việt cơ sở I*, Nxb ĐHQG Hà Nội
3. Nguyễn Việt Hương (2010), *Tiếng Việt cơ sở II*, Nxb ĐHQG Hà Nội
4. Nguyễn Việt Hương (2010), *Tiếng Việt nâng cao I*, Nxb ĐHQG Hà Nội
5. Nguyễn Việt Hương (2011), *Tiếng Việt cơ sở II*, Nxb ĐHQG Hà Nội
6. Vũ Thị Thanh Hương (chủ biên), (2004), *Tiếng Việt nâng cao dành cho người nước ngoài - Viện Ngôn ngữ học*
7. Nguyễn Văn Huệ (chủ biên), (2018), *Bộ giáo trình Giáo trình tiếng Việt cho người nước ngoài (5 tập)*, Nxb Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh
8. Bửu Khái - Phan Văn Giưỡng, (2011), *Tiếng Việt cho người nước ngoài*, NXB Văn hóa Sài Gòn
9. Nguyễn Thiện Nam (1998), *Tiếng Việt nâng cao (Cho người nước ngoài – Quyển I)*, NXB Giáo dục
10. Nguyễn Văn Phúc (Chủ biên), (2007), *Tiếng Việt cho người nước ngoài – Chương trình cơ sở*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội
11. Vũ Văn Thi, (2008), *Tiếng Việt cơ sở*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội
12. Đoàn Thiện Thuật (chủ biên) (2004), *Tiếng Việt trình độ A*, tập I, NXB Thế giới, Hà Nội
13. Đoàn Thiện Thuật (chủ biên) (2004), *Tiếng Việt trình độ A*, tập II, NXB Thế giới, Hà Nội
14. Đoàn Thiện Thuật (chủ biên) (2001), *Thực hành Tiếng Việt B*, NXB Thế giới, Hà Nội, 2001.
15. Đoàn Thiện Thuật (chủ biên) (2001), *Thực hành Tiếng Việt C*, NXB Thế giới, Hà Nội, 2001.
16. Đoàn Thiện Thuật (chủ biên) (2001), *Concise Vietnamese Grammar*, NXB Thế giới, Hà Nội, 2001.

Fixed phrases teaching for foreigners to learn Vietnamese

Abstract: In the Vietnamese lexical system, to reflect things, phenomena, and their attributes in the outer world and the inner world of people, besides words, the Vietnamese also use fixed phrases. With two basic forms, idioms and gambits, fixed phrases are a part of preserving socio-cultural linguistic values in the Vietnamese community. This “makes them unmistakable with any fixed language of other peoples” (Do Huu Chau). For foreigners who learn Vietnamese at a high level, mastering and fluently using fixed phrases is an urgent requirement to help them understand Vietnamese in the most profound and authentic way. best quality. With that in mind, in this report, we mention a number of measures to teach fixed languages for foreigners, thereby contributing to the orientation of teaching this vocabulary to help foreigners use the language Vietnamese like Vietnamese.

Key words: fixed phrases; Vietnamese; learning Vietnamese; idioms; gambits.